卿雲爛兮·字根按鍵讀音字例表

shurufa.app QQ 交流群: 374630778

注: [J]假名讀音 [N]無讀音(默認作v) [R]極少見於末根(不用記讀音) [S]特例(1個)

v3.8.0

按鍵	字根	讀音	字例
A	木朩朮	mù	相茶朮
	ニニニン(くく)	èr	貳冰头
	干	gān	
	丰夫牛牛	<mark>k</mark> uà [J] <mark>k</mark> i	年半
	甲	jiă	
	用	y(i)òng	
	甫	fŭ	
В	马	mǎ	
	舌舌	shé	舍
	1	[R] <mark>x</mark> īn	
	穴	x ué	
		[R] <mark>w</mark> éi	
	匕七七上	<mark>b</mark> ĭ / huá	
C	下丁	x ià	
	77	<mark>d</mark> īng	
	示补示	shì	神
	乂人※	y(i)i	
	ì	y(<mark>i</mark>)án	
	自	zì	
	來夾	<mark>l</mark> ái	麥
	馬馬	mǎ	
	尚 丹/ ^四	guǎ	
D	#####	căo	算溝華
	廾	gŏng / niàn	开升算
	#####	sà / xì	
	又スマャ	y(<mark>i</mark>)òu	
	癶	bō	
	46	mŏu / sī	牟即
	白	bái	

Ī	П	,	
	见	jiàn -	声声之前
	高喜声古曲	gāo	膏亭京襄
		[R] <mark>l</mark> uò	嬴羸鸁
Е	1 「	rén	
	儿儿儿儿	ér	胤充
	水米水半水	shŭi	滕鰥永
	也	y(i)ĕ	
	乜	miē	
	文	wén	
	里	1ĭ	
	門	<mark>m</mark> én	
	[華華]	dòu	
	已伊	jì	厄
	11 년 기	jì	即
	十	mù [J]mogiki	于
	杂亞典	y(i)à	亞
		dòu	鬭
	그=	<mark>k</mark> uāng [J] <mark>k</mark> o	官假侯
	丑.	c hŏu	
	且且	qiĕ	具
F	_	y(i)ī	
	九	jĭu	
	贝	<mark>b</mark> èi	
	‡	<u>s</u> hŏu	
	非	fēi	
	Л	c huān	
	/// //	<mark>c</mark> huān	巡
G	竹がヶ一	<mark>z</mark> hú	午监
	廴	y(<mark>i</mark>)ín	
	七七七七	qí	弋东切
	车	c hē	
	皮	pí	
	毛	máo	
	禾	hé	
	尚严严	shàng	党尝
	見	jiàn	<i>)</i> LΔ
I	九	Jian	

H 土 tǔ
士 shì
型 [N][R]v 穀彀 = [R]shēng 青 走 zǒu 夭 y(i)āo
圭 [R]shēng 青 走 zǒu 夭 y(i)āo
走 zǒu 夭 y(i)āo
夭 y(i)āo
• **
欠 qiàn
厂 [R]y(i)i 反
र्ज cùn
頁 yè/xíe
鹿 鹿 Di Di
骨骨 gǔ
电电电 diàn 曳電
I diǎn / nà
[R]miăn
方 fāng
つ口 bāo 句周
λ rù
小少 ^ル 小 ゕ w w xiǎo 歩肖州学兴
臼臼 jiù 輿
气 qì
虫 chóng
申 shēn
艮 g ěn
為為 wéi 爲為
J Hum rì
⊟ yuē
早 zǎo
刀 dāo
刀 dāo 弓 gōng
弓 g ōng
弓 gōng 幺 y(i)āo
弓 gōng 幺 y(i)āo 干チ qiān

Ī		1 ×	N.
		kăn	凶
	Щ	shān -	
	辛	xīn	
	臣	chén	ler.
	匝匝	y(i)	姬
	卯匈	mǎo	留
	了口口口了仄	[N][R] <mark>v</mark>	乐卬
	T	[N][R] <mark>v</mark>	黽龜
K		[S]kŏu(v)	
	Ο	<mark>l</mark> íng	乫
	而	ér	
	面	miàn	
	手手	<mark>s</mark> hŏu	看
	豕	shĭ	
	弋	y(i)ì	
	戈	gē	
	戊	wù	
	九.	wŭ	五
	长	c háng	
	习	xí	
	之	z hī	
L	[1] [1]	<u>s</u> hù	临
	斤斤	j īn	丘
	ソリナゾト	[R] <mark>b</mark> ā	旁师
	<u> </u>	[R] <mark>c</mark> ăo	兰南
	7	bìng	病
	子子	Z Ĭ	孩
	予	yŭ(v)	
	耳	ĕr	
	貝	bèi	
	酉	y(<mark>i</mark>)ŏu	
	西	χī	
	世	<u>s</u> hì	
	辰	chén	
	灭	[N] <mark>v</mark>	畏
	EEL	[N] <mark>v</mark>	鼠臘
	***	L J	

L	*	-(')/	羊 粗
M	羊差差。	y(i)áng	善羯着義
	火	huŏ	劫
	w.	biāo 	热
	鬼鬼	gŭi	魅魁
	由身	fú	卑
	長镸	cháng	套
	髟	biāo	長
	页	yè / xíe	
	正	zhèng	
	八八	bā	朱办
	大	dà	
	夫	fū	
	夫	[R] <mark>d</mark> í / péng	春
	矢	<u>s</u> hĭ	
N	Ý	<u>s</u> hŭi	
	曲	qŭ	
	心	x īn	
	EF	sì	民
	不	bù	
	瓦	wă	
	エ	gōng	
	壬	rén	
	止止止	z hĭ	昰是
	齒	c hĭ	
О	上上上	<u>s</u> hàng	與禹
	古	gù	
	亍	chù	行
	巴	bā	
	乙一丁丁丁プユ	y(i)i	
	飛	fēi	
	→ ケク	mì	幂色久
	魚	yú(v)	
	向门	x iàng	奥
	Ĺ	[N] v	呂囱
	舟	zhōu	
	隹	zhūi / cūi / wéi	誰
	兀	wù	
	儿	wù	

		TT	·- / /	自
夕 (R)sī 绝经 月 (R)qiáng 将 日 (R)qiáng (R)qiáng 1 (R)qiáng (R)qiáng 2 (R)qiáng (R)qiáng 3 (R)qiáng (R)qiáng (R)qiáng 4 (R)qiáng (R)qiáng (R)qiáng 4 (R)qiáng (R)qiáng (R)qiáng 5 (R)qiáng (R)qiáng (R)qiáng 6 (R)qiáng (R)qiáng (R)qiáng 8 (R)qiáng (R)qiáng (R)qiáng 8				
財 (R)qiáng 将 P 中生年 niú 浩 生 shēng 3 zhì 勢 所 陳耶 華 gé (株理) 株理 草 gé (株理) (株理) (株理) (大理) (大理)				
P 牛牛牛 niú 浩 生 shēng 3 zhì 豹 序 fū 陳耶 華 gé 冊冊 cè 倫 Q □□□□□ □ jiŏng 図凹丽 户戸 hû 大大 quân 島 房乌 nião 島 島 房乌 nião 島 中 五分 母 昼月 wū 毋 五分 五分 母 日月 jì 互象 寿 石 shí 財 五分 カ R 二 [R]tóu 東 カ カ Y(j)án カ				
生 shēng さ 力 中 fū 中 çé 田田 cè 金 (金 中田 cè (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (日) (本 (日)		<u> </u>	[R]qıáng	将
生 shēng さ 力 中 fū 中 çé 田田 cè 金 (金 中田 cè (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (金 (日) (本 (日)		71. 71. 11	.,	NI.
第 zhi 豹 F fū 陳耶 gé 冊冊 cè 倫 Q □□□□□ N jiòng 図凹丽 户戶 hù 九九 yòu 无 大才 quǎn 島 島 房島 niǎo 島 明本 四 四 月 互参 事 五 上	Р			冶
ド東東東東 gé 田田田 東京 gé 倫 中田田 cè 倫 Q 口門四月 jiòng 风凹丽 户戸 hù 大大 yòu 无 ,				21
専門 gé 一円四月 jiông 図凹丽 戸戸 hù 尤九 yôu 无 犬3 quăn 鳥鳥 niǎo 島 鳥鳥 mǔ 毋 母 mǔ 毋 昼日り jì 互象 本まま fēng 寿 石 shí (I) 中 jīn サ 井 qi 内の ガル jiè 介赤 S 八八 jǐ 人 女 shū 没 昼命命 hé 會 内命命 hé 會 内向 qiān				
田田 Cè 倫 倫				陳耶
Q □□□□□ jiǒng □□□□ hù				
户戸 hù 尤九 yòu 无 犬犭 quǎn 島 鳥鳥 niǎo 島 扇鳥 wū 毋 母 mǔ 毋 母 mǔ 毋 上口月 jì 互参 末寿 fēng 寿 内门 mén hé 中 jīn 東 月月 jiè 介赤 S 八几 <tb>jǐ 安 shū 没 昼命命 hé 龠 東 qiān 响</tb>		冊冊	cè	倫
户戸 hù 尤九 yòu 无 犬犭 quǎn 島 鳥鳥 niǎo 島 扇鳥 wū 毋 母 mǔ 毋 母 mǔ 毋 上口月 jì 互参 末寿 fēng 寿 内门 mén hé 中 jīn 東 月月 jiè 介赤 S 八几 <tb>jǐ 安 shū 没 昼命命 hé 龠 東 qiān 响</tb>				
尤大 yòu 无 犬犭 quán 島 鳥鳥 niǎo 島 島 wū 毋 母 mǔ 毋 旦口り jì 互象 丰夫 fèng 寿 石 shí 门 mén 十 shí 中 市 jīn 東 月月 jiè 介赤 S All All All All All All All	Q			冈凹丽
大犭			<mark>h</mark> ù	
鳥鳥 niǎo 島 鳥鳥 wū 毋 母 mǔ 毋 互口り jì 互象 丰非 fēng 寿 石 shí R 一 [R]tóu		尤尤	y òu	无
鳥島 wū 毋 五泉 五泉 末非 fēng 寿 万乃 nǎi 八八 jǐ 五泉 京の 介赤 下の 大小 大小 大小 大小 大小 大小 大小 大		犬犭	quăn	
母 mǔ 毋 互象		鳥鳥	niăo	島
与口り jì 互象 丰寿 fēng 寿 石 shí R 一 [R]tóu 言 y(i)án 亥 hài 门 mén 十 shí 巾 jīn 其 qí 乃乃 nǎi 及 月月 jiè 介赤 S 几几 jǐ 殳 shū 没 風 fēng 合命命 hé 龠 僉 qiān		烏烏	wū	
丰美 fēng 寿 石 shí R 一 [R]tóu 言 y(i)án 亥 hài 门 mén 十 shí 巾 jīn 其 qí 乃及 nǎi 及 月月 jiè 介赤 S 几几 jǐ 殳 shū 没 風 fēng 合命命 hé 龠 娘 qiān		母	mŭ	毋
R		<u>与</u> 口 4	jì	互彖
R 二 [R]tóu gy(i)án g hài g hài 门 mén 十 shí 巾 jīn 其 qí 乃乃 nǎi 及 川川 jiè 介赤		丰丰	fēng	寿
言 y(i)án 亥 hài 戊 mén 十 shí 巾 jīn 其 qí 乃及 nǎi 及 川川 jiè 介赤 S 几几 jǐ 安 shū 没 昼命命 hé 龠 愈 qiān		石	shí	
言 y(i)án 亥 hài 戊 mén 十 shí 巾 jīn 其 qí 乃及 nǎi 及 川川 jiè 介赤 S 几几 jǐ 安 shū 没 昼命命 hé 龠 愈 qiān				
亥 hài 门 mén 十 shí 巾 jīn 其 qí 乃及 nǎi 及 川川 jiè 介赤 S 几几 jǐ 安 shū 没 属 fēng 合命命 hé 龠 爽 qiān	R		[R] <mark>t</mark> óu	
门 mén 十 shí 巾 jīn 其 qí 乃及 nǎi 及 川川 jiè 介赤 S 几几 jǐ 安 shū 没 風 fēng 合命命 hé 龠 僉 qiān			y(<mark>i</mark>)án	
十 shí 巾 jīn 其 qí 乃乃 nǎi 及 川川 jiè 介赤 S 几几 jǐ 安 shū 没 属 fēng 合命命 hé 龠 爽 qiān		亥	hài	
中 jīn 其 qí 乃及 nǎi 及 川川 jiè 介赤 S 八几 jǐ 安 shū 没 属 fēng 合命命 hé 龠 qiān		门	mén	
其 qí 乃乃 nǎi 及 川川 jiè 介赤 S 几几 jǐ 殳 shū 没 風 fēng 合命命 hé 龠 僉 qiān		+	shí	
乃及 川川 nǎi jiè 及 介赤 S 几几 支 shū 没 属 后命命 合命命 放 jǐ 寝 fēng hé ቁ qiān		巾	jīn	
JIJ jiè 介赤 S 几几 jǐ 安 shū 没 風 fēng 合命命 hé 龠 僉 qiān		其	qí	
S		乃乃	năi	及
殳shū没風fēng合命命hé龠僉qiān		ЛЛ	jiè	介赤
殳shū没風fēng合命命hé龠僉qiān				
風 fēng 合命命 hé 龠 僉 qiān	S	<u></u>		
合命命 hé 龠 僉 qiān		殳	shū	没
僉 qiān		風	fēng	
		合命命	hé	龠
田 tiān		僉	qiān	
		田		

-			-
	目	mù	
	雨雨季雪	yŭ(v)	
	力	lì	
	万与与	kăo	考與与
	衤	$y(i)\overline{i}$	
	衣氏	$y(i)\overline{i}$	衣
T	LLL いく与と	y(i)ĭn	
	С	fāng	區
	尸尸	<u>s</u> hī	眉
	片耳	piàn	鼎
	爿 뉘	pán / <mark>q</mark> iáng	藏鼎
	<u>鱼</u>	yú(v)	衡
	米	mĭ	
	夊攵	pū / zhĭ	各故
	金	jīn	
	鹵	<mark>l</mark> ŭ	
	虎虍广	hŭ	處
U	人	rén	
	身	shēn	
	由	y(<mark>i</mark>)óu	
	糸糸	SĪ	系
	> +	bŭ	占
	片텉	[R]v	乍龍
) 	guăng / yăn	
	亡	wáng	
	ì.ì.	c huò	
	至	zhì	
	饣	[R] <mark>s</mark> hí	
V	了	le	
	Γ	chăng / hăn	
	ア	[R] <mark>h</mark> ăn	百
	乍	[R]jīn	
	瓜	guā	
	爪四州乒乡	zhuă	
	ヨ 井ユモE	jì	肃虐
	麻	má	

第7页

I	& & &	1.7	Ī
	食食食	shí	
	小	y(i)è	亚
	壴	z hù	嘉
	禺	yŭ(<mark>v</mark>)	
W	J	piě	
	彳	chì	
	绁	[R][N]	微
	2多	shān	杉
	自	dūi	師
	F	<mark>h</mark> ù	所
	己?	jĭ	改
	己	y(i)i	
	末	mò	
	未	wèi	
	女	nŭ	
	缶	fŏu	
	<u> </u>	lì	
X	Ш	mĭn	
	ш	wăng	置
	黑	<mark>h</mark> ēi	
	車叀叀	chē	惠專
	包包	niǎo	臣
	乌	wū	
	足足	zū	
	牙	y(i)á	
	ナ	z uŏ	左戎
Y	月夕タヤ	yuè	炙祭
	夕	X 1	
	亦亦	y(i)i	变
	三	sān	
	王	wáng	